

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc quy định phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn  
trên địa bàn tỉnh Bình Phước.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC  
KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn;

Căn cứ Thông tư số 39/2008/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 174/2007/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ năm về việc thông qua một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2013; Báo cáo thẩm tra số 92/BC-HĐND-KTNS ngày 25 tháng 11 năm 2013 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua quy định phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

## **Điều 2. Phạm vi, đối tượng chịu phí và đối tượng nộp phí:**

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn là chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại được thải ra từ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc các hoạt động khác (trừ chất thải rắn thông thường phát thải trong sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình), trong đó:

a) Chất thải rắn nguy hại là chất thải rắn có tên trong danh mục các chất thải rắn nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;

b) Chất thải rắn thông thường là chất thải rắn không có tên trong danh mục các chất thải rắn nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

2. Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn là các tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi tắt là các tổ chức, cá nhân) có thải chất thải rắn thuộc đối tượng chịu phí nêu tại khoản 1, Điều này.

## **Điều 3. Đối tượng không phải nộp phí:**

1. Cá nhân, hộ gia đình thải chất thải rắn thông thường phát thải trong sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí quy định tại khoản 2, Điều 2 nhưng tự xử lý hoặc ký hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn môi trường theo quy định của pháp luật, cụ thể:

a) Đối với trường hợp tự xử lý chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn môi trường phải có thuyết minh rõ giải pháp công nghệ xử lý chất thải rắn; giải pháp công nghệ xử lý nước rác và nước thải từ hoạt động xử lý chất thải rắn; hiệu quả của công nghệ xử lý chất thải rắn; các biện pháp bảo đảm an toàn trong quá trình vận hành; giải pháp xử lý các tình huống sự cố môi trường và các nội dung khác về xử lý chất thải rắn theo đúng quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn;

b) Đối với trường hợp ký hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn đảm bảo tiêu chuẩn môi trường phải có hợp đồng dịch vụ xử lý (hoặc hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý) chất thải rắn với chủ xử lý chất thải rắn được phép hoạt động theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn.

## **Điều 4. Mức thu và quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn:**

### **1. Mức thu phí:**

a) Đối với chất thải rắn thông thường phát thải từ hoạt động của các cơ quan, cơ sở kinh doanh, dịch vụ, cơ sở sản xuất công nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Mức thu bằng 10% mức thu Phí vệ sinh quy định tại khoản 10, mục I của Danh mục và mức thu một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ năm về việc thông qua một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Đối với hộ kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc của doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp: Mức thu 7.000 đồng/đơn vị/tháng;

- Đối với các cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống: Mức thu 15.000 đồng/cửa hàng/tháng;

- Đối với các nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, siêu thị, trung tâm thương mại, chợ, bến xe, trung tâm vui chơi giải trí, điểm tham quan, du lịch: Mức thu 15.000 đồng/m<sup>3</sup> rác;

- Đối với các công trình xây dựng: Mức thu 0,003% giá trị xây lắp công trình.

b) Khi mức thu phí vệ sinh điều chỉnh thì mức thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng;

c) Đối với chất thải rắn nguy hại: Mức thu 6.000.000 đồng/tấn.

2. Quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn:

a) Đối với chất thải rắn thông thường: Để lại 20% (hai mươi phần trăm) cho cơ quan, đơn vị trực tiếp thu phí để trang trải chi phí cho việc thu phí và phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn. Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng số phí thu được để lại theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính; phần còn lại 80% (tám mươi phần trăm) nộp vào ngân sách Nhà nước và điều tiết 100% (một trăm phần trăm) cho ngân sách tỉnh để chi cho các nội dung quy định tại điểm b, Khoản 4, Mục II, Thông tư số 39/2008/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính;

b) Đối với chất thải rắn nguy hại: Để lại 50% (năm mươi phần trăm) cho cơ quan, đơn vị trực tiếp thu phí để trang trải chi phí cho việc thu phí và phục vụ hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn. Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng số phí thu được để lại theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính; phần còn lại 50% (năm mươi phần trăm) nộp vào ngân sách Nhà nước và điều tiết 100% (một trăm phần trăm) cho ngân sách tỉnh để chi cho các nội dung quy định tại điểm b, Khoản 4, Mục II, Thông tư số 39/2008/TT-BTC ngày 19 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính.

**Điều 5.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện và quy định cụ thể đơn vị tổ chức thu phí; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khoá VIII, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2013 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TC, Bộ TN&MT, Bộ TP (Cục KTVB);
- TU, Đoàn ĐBQH, UBND, UBNDTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- LĐVP, Phòng CTHĐND;
- Lưu: VT



Nguyễn Tấn Hưng